

Bản án số: 69/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 08 - 7 - 2026
“V/v Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quang Bình.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Lân và bà Hồ Thị Phi Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Huyền Trang, Thư ký Toà án nhân dân khu vực 1 - Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Huế tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Loan, Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 1 - Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 271/2026/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2026 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Tôn Thất S, sinh năm 1965; căn cước công dân số 046065007542; địa chỉ: Số E đường N, phường A, thành phố Huế, có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Võ Thị T, sinh năm 1966; quốc tịch: Việt Nam; căn cước công dân số 046166001011; địa chỉ: Số E đường N, phường A, thành phố Huế; địa chỉ liên lạc: 20927 103rd A, Kent, WA 98031 United States of A (Hoa Kỳ), vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20 tháng 4 năm 2026 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Tôn T1 trình bày:

Ông Tôn Thất S và bà Võ Thị T tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế nay là phường A, thành phố Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 153 vào ngày 30/12/2002. Sau khi kết hôn, ông S và bà T chung sống hạnh phúc được khoảng 22 năm, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không còn phù hợp, quan điểm sống không hợp nhau. Từ năm 2024, bà T đi sang Hoa Kỳ (USA) và định cư cho đến nay. Do cách trở về địa lý, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng ít khi liên lạc nên tình cảm vợ chồng phai nhạt. Nay ông S nhận thấy tình

cảm vợ chồng đã hết, khả năng đoàn tụ là không thể nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Võ Thị T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông S và bà T có 04 con chung là Tôn Thất K, sinh ngày 31/7/1991, Tôn Thất H, sinh ngày 11/01/1993, Tôn Nữ Thị Trân C, sinh ngày 18/01/1998, Tôn Minh Đ, sinh ngày 20/3/2002. Hiện nay cả 04 con đều trên 18 tuổi và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông S xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông S khai vợ chồng không có.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 08 tháng 6 năm 2026, bị đơn bà Võ Thị T trình bày:

Bà Võ Thị T và ông Tôn Thất S tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, nay là phường A, thành phố Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 153 vào ngày 30/12/2002. Sau khi kết hôn, bà T và ông S sống hạnh phúc được 22 năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tình cảm vợ chồng không còn phù hợp, quan điểm sống không hợp nhau. Từ năm 2024, bà T đi sang Hoa Kỳ (USA) và định cư cho đến nay. Do cách trở về địa lý, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng ít khi liên lạc nên tình cảm vợ chồng phai nhạt. Nay khả năng đoàn tụ là không thể, ông S có nguyện vọng xin được ly hôn với bà thì bà cũng đồng ý ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và ông Tôn Thất S được ly hôn. Kèm theo văn bản trình bày ý kiến, bà T gửi cho Tòa án đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Huế phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng trong vụ án đều tuân theo pháp luật tố tụng dân sự, không có vi phạm gì cần phải kiến nghị để khắc phục.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 464, 469, 479 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025; Điều 39 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 123 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tôn Thất S, cho ông S được ly hôn với bà Võ Thị T; Về con chung: Ông S và bà T có 04 con chung đều trên 18 tuổi và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết; Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Không có nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết. Về án phí: Ông Tôn Thất S phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết: Ông Tôn Thất S khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 1 - Huế giải quyết cho ông được ly hôn với bà Võ Thị T, sinh năm 1966; quốc tịch: Việt Nam; căn cước công dân số 046166001011 cấp ngày 07/4/2021; địa chỉ: Số E đường N, phường A, thành phố Huế; địa chỉ liên lạc: 20927 103rd A, Kent, WA 98031 United States of A (Hoa Kỳ). Đây là vụ án ly hôn mà nguyên đơn là công dân Việt Nam và bị đơn là người Việt Nam, có địa chỉ thường trú tại E đường N, phường A, thành phố Huế, hiện nay đang cư trú, sinh sống ở nước ngoài nên theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài và vụ án thuộc thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam; căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025; Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Huế.

[1.2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng do bà Võ Thị T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là bà Võ Thị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Xét đề nghị của bà T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Tôn Thất S và bà Võ Thị T tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, nay là phường A, thành phố Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 153 vào ngày 30/12/2002 nên hôn nhân giữa ông S và bà T là hợp pháp. Sau khi kết hôn, ông S và bà T chung sống hạnh phúc 22 năm và có 04 người con, đến đầu năm 2024, bà T đi sang Hoa Kỳ (USA) định cư cho đến nay. Do cách trở về địa lý, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng ít khi liên lạc nên tình cảm vợ chồng phai nhạt. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng đã hết, khả năng đoàn tụ là không thể nên ông S yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Võ Thị T. Bị đơn bà Võ Thị T có văn bản trình bày ý kiến thống nhất như lời khai của ông S, đồng ý ly hôn với ông Tôn Thất S và gửi văn bản trình bày ý kiến, đơn xin xét xử vắng mặt, các tài liệu của bà Võ Thị T đã được đóng dấu công chứng, chứng thực hợp pháp theo Điều 478 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử xét thấy, có đủ căn cứ để khẳng định tình trạng hôn nhân giữa ông Tôn Thất S và bà Võ Thị T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung

không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, đã vi phạm Điều 19 Luật Hôn nhân gia đình, nên cần áp dụng khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, xử cho ông S được ly hôn với bà T là có cơ sở.

[2.2]. Về con chung: Ông S và bà T xác nhận có 04 con chung là Tôn Thất K, sinh ngày 31/7/1991, Tôn Thất H, sinh ngày 11/01/1993, Tôn Nữ Thị Trân C, sinh ngày 18/01/1998, Tôn Minh Đ, sinh ngày 20/3/2002. Hiện nay cả 04 con đều trên 18 tuổi và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, ông S không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Ông S1 và bà T đều xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Ông Tôn Thất S phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 464, 469, 479 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025; Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Áp dụng Điều 39 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 123 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tôn Thất S.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Tôn Thất S được ly hôn với bà Võ Thị T, quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án của Toà án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Ông S và bà T xác nhận có 04 con chung là Tôn Thất K, sinh ngày 31/7/1991, Tôn Thất H, sinh ngày 11/01/1993, Tôn Nữ Thị Trân C, sinh ngày 18/01/1998, Tôn Minh Đ, sinh ngày 20/3/2002. Hiện nay các con đều trên 18 tuổi và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Ông S và bà T đều xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

2. Về án phí: Buộc ông Tôn Thất S phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/26E số 0001296 ngày 20/4/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Huế.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Tôn Thất S có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn bà Võ

Thị T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 1 - Huế;
- THADS thành phố Huế;
- UBND phường An Cựu
(ĐKKH số 153 ngày 30/12/2002
tại UBND thành phố Huế cũ);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Quang Bình